

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2022/DS-ST

Ngày 22/6/2022

*“Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phạm Thị Lan và ông Nguyễn Văn Quyết.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Thư ký TAND TP. Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa:**

Bà Trần Thị Hải Yến- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2021/TLST-DS ngày 05/11/2021 về việc “tranh chấp hợp đồng dịch vụ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXX-ST ngày 18/4/2022 và các quyết định hoãn phiên tòa số 22a/2022/QĐ-ST ngày 05/5/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 34/2022/QĐ-ST ngày 06/6/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Đức Đ, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Khu dân cư T, phường D, thành phố C, tỉnh Hải Dương (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Đội 1, thôn D, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai của nguyên đơn ông Hoàng Đức Đ trình bày:* Tháng 5/2020, ông và công ty cổ phần NHV ký hợp đồng giao khoán nhân công số 05/2020, theo đó ông đồng ý nhận khoán công việc thi công đổ bê tông và xây tường trong, ngoài nhà các tầng, cao 17 tầng của Nhà ở xã hội thuộc dự án khu nhà ở phường N. Công ty chịu trách nhiệm cung cấp về nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị. Ông chịu trách nhiệm về nhân công để thi công công trình.

Do ông không có đội ngũ thi công, nên sau khi ký hợp đồng với công ty, trong cùng tháng 5/2020 ông và anh H đã thỏa thuận để anh H thi công công trình trên theo toàn bộ các công việc mà ông đã ký hợp đồng với công ty; giá trị thanh toán hợp đồng giữa ông và anh H đúng bằng giá trị hợp đồng quyết toán giữa ông với công ty NHV; ông được hưởng 10%, còn anh H được hưởng 90 % giá trị hợp đồng. Ông phê duyệt hợp đồng ký với công ty NHV giao cho anh H để anh H tiến hành thực hiện. Hàng tháng hoặc theo yêu cầu của anh H, ông sẽ tạm ứng tiền cho anh H để anh H trả tiền cho nhân công. Sau khi ông quyết toán với công ty giá trị công việc thành tiền, ông và anh H sẽ

tổng hợp số tiền tạm ứng, nếu thừa, thiếu thì ông và anh H sẽ thanh toán lại cho nhau. Việc bảo dưỡng, sửa chữa công trình và hao hụt vật tư, anh H là bên trực tiếp thi công phải chịu. Thỏa thuận trên giữa ông và anh H chỉ bằng miệng, không bằng văn bản. Không có sự việc ngoài thuê anh H, ông còn thuê cả anh Nguyễn Văn T thi công công trình trên.

Trong quá trình thi công, đại diện của công ty cùng ông đã nhiều lần nghiệm thu sơ bộ có “Bảng xác nhận tổng giá trị” tính thành tiền. Trên cơ sở Bảng này, hàng tháng công ty tạm ứng tiền cho ông và ông lại tạm ứng cho anh H; nhưng có lần công ty chưa tạm ứng nhưng theo yêu cầu của anh H, ông vẫn bỏ tiền riêng để ứng trước cho anh H. Các lần ứng tiền, anh H đều viết giấy và ký nhận ứng tiền. Đồng thời mỗi lần ứng tiền ông cũng khấu trừ luôn 10% theo như thỏa thuận giữa hai bên.

Sau khi thi công các hạng mục hoàn thành, ngày 02/6/2021, ông và anh H chốt số liệu thanh toán. Anh H viết giấy xác nhận đã nhận tổng số tiền tạm ứng của ông là 1.620.000.000đ (bao gồm cả 320 triệu đồng anh H nhờ anh Nguyễn Văn T nhận thay), số tiền công ty chốt khối lượng tạm tính là 1.452.768.000đ và hẹn ngày 03/6/2022 hai bên sẽ tính toán cụ thể. Đến ngày 03/6/2022, anh H không có mặt như lời hứa. Ông liên lạc điện thoại và gặp anh H nhiều lần nhưng anh H trốn tránh không chốt số liệu và không trả ông tiền tạm ứng thừa.

Ông cung cấp cho Tòa án chứng cứ là hợp đồng giao khoán nhân công, bảng xác nhận tổng giá trị gồm có 05 đợt, biên bản thanh lý hợp đồng giữa ông và công ty NHV, cùng với chứng cứ anh H nhận tiền tạm ứng của ông (đều là bản gốc) thể hiện: tổng giá trị sản lượng hoàn thành khi ông quyết toán với công ty là 1.435.075.358 đồng nhưng phải trừ cho công ty số tiền 10.000.000đ tiền giảm trừ hao hụt vật tư nên số tiền quyết toán thực tế còn lại là 1.425.075.358đ. Do anh H nhận số tiền tạm ứng của ông tổng là 1.620.000.000đ. Nên ông khởi kiện yêu cầu anh H trả lại ông số tiền tạm ứng thừa là 194.924.642đ.

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông Đ còn yêu cầu khởi kiện anh H trả tiền lãi đối với số tiền 194.924.642đ và số tiền 82.000.000đ tạm ứng xây dựng công trình tường bao nhà máy sản xuất bao bì ở phường Hoàng Tân, TP. C và tiền lãi của số tiền này. Tuy nhiên, đến ngày 08/4/2022, ông Đ có đơn xin rút các yêu cầu khởi kiện này.

*\* Ý kiến của bị đơn anh Nguyễn Văn H tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và hoà giải thể hiện:* Anh làm nghề thợ xây, có đội ngũ nhân công nên anh và ông Đ thỏa thuận với nhau, ông Đ là người trực tiếp ký hợp đồng với nhà thầu, sau đó để anh thi công công trình. Ông Đ là người thanh toán tiền với công ty, sau đó ông Đ thanh toán tiền với anh. Khi thanh toán, ông Đ sẽ được hưởng 10% giá trị hợp đồng, 90% giá trị hợp đồng anh được hưởng để trả cho người lao động và các chi phí liên quan. Thỏa thuận trên chỉ bằng miệng, không có văn bản.

Khoảng tháng 5/2020, anh có nhận thi công công trình nhà ở xã hội ở phường N, thành phố H do ông Đ là người ký hợp đồng giao khoán nhân công với công ty NHV. Anh được biết, ngoài thuê anh, ông Đ còn thuê cả anh Nguyễn Văn T thi công công trình. Trong quá trình thi công, hàng tháng công ty chốt khối lượng thi công thực

tế, cán bộ kỹ thuật công ty đưa cho anh “Bảng xác nhận tổng giá trị” từng đợt, trên cơ sở đó anh đưa cho ông Đ để ông Đ tạm ứng tiền nhân công cho anh. Ông Đ tạm ứng tiền cho anh nhiều lần và anh có viết, ký giấy nhận tiền. Nay, số tiền công ty chốt khối lượng với ông Đ là 1.425.075.358đ và ông Đ cho rằng ông Đ tạm ứng cho anh tổng số tiền là 1.620.000.000đ, anh không đồng ý, với lý do: (1) Hàng tháng căn cứ vào bảng xác nhận khối lượng từng đợt mà cán bộ kỹ thuật và chỉ huy công trường đưa cho anh và ông Đ, trên cơ sở đó ông Đ ứng tiền cho anh. Các bảng này anh chỉ được giữ bản phô tô nên không có bản gốc để cung cấp cho Tòa án; (2) Tổng số tiền tạm ứng anh nhận của ông Đ là 1.300.000.000đ, không phải là 1.620.000.000đ. Vì ngoài anh ra, ông Đ còn tạm ứng tiền anh T 02 lần, tổng là 320.000.000đ. Anh không nhận số tiền này từ anh T. Ngày 02/6/2021, tại công trường thi công thuộc phường Văn Đức, thành phố C, anh viết giấy đã nhận số tiền 1.620.000.000đ của ông Đ là bị ông Đ ép buộc; (3) Đối với phần hao hụt vật tư mà công ty trừ tiền khi quyết toán, ông Đ là người ký hợp đồng với công ty nên ông Đ phải chịu số tiền này.

Nay, ông Đ khởi kiện anh trả lại số tiền tạm ứng thừa 194.924.642đ, anh không đồng ý. Thực tế anh nhận tạm ứng của ông Đ là 1.300.000.000đ sau khi đối trừ số tiền thanh toán với công ty thì ông Đ vẫn nợ anh số tiền 197.696.768đ. Tuy nhiên, anh không yêu cầu ông Đ trả số tiền này trong cùng vụ án.

*\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày:* Ông Đ là người ký hợp đồng với nhà thầu và thuê anh H là chủ cai để thi công công trình nhà ở xã hội ở phường N, anh chỉ là người làm cùng với anh H. Hạng mục thi công, giá cả, tạm ứng và thanh toán tiền là do ông Đ và anh H trực tiếp thỏa thuận với nhau, anh không liên quan. Trong quá trình thi công, anh H điện thoại trước cho ông Đ và nhờ anh hai lần đến gặp ông Đ lấy tiền tạm ứng hộ. Khi các bên đồng ý, anh có nhận số tiền 150 triệu đồng vào ngày 18/9/2020 và 170 triệu đồng vào ngày 09/10/2020 của ông Đ. Sau mỗi lần nhận tiền đều chốt tổng số tiền đã nhận đến thời điểm hiện tại và anh có ký giấy nhận tiền. Vì thế, giấy nhận tiền ngày 18/9/2020 có nội dung chốt tổng số tiền tạm ứng nhận của ông Đ là 1.620.000.000đ. Toàn bộ số tiền nhận của ông Đ, anh đã đưa lại của anh H để thanh toán cho công nhân ngay sau đó.

*\* Bà Đỗ Thị A (vợ của ông Hoàng Đức Đ) và chị Trịnh Thị H (vợ của anh Nguyễn Văn H) đều trình bày:* Việc thi công công trình nói trên và thanh toán tiền giữa ông Đ và anh H, bà A và chị H không biết và không liên quan. Số tiền đang tranh chấp, bà A và chị H không có quyền lợi gì.

*\* Công ty cổ phần NHV trả lời Tòa án tại văn bản số 163/NHV.JSC ngày 16/3/2022 thể hiện:* Công ty cổ phần NHV và ông Đ có ký hợp đồng giao khoán của dự án N03 khu nhà ở xã hội phường N, TP. H. Đến nay, hai bên đã nghiệm thu công trình, thanh lý hợp đồng. Công ty đã giao toàn bộ tài liệu cho ông Đ. Ông Đ có trách nhiệm cung cấp cho Tòa án.

*\* Công ty cổ phần đầu tư N trả lời Tòa án tại công văn số 50/CV-NL ngày 03/6/2022 thể hiện:* Công ty cổ phần đầu tư N là chủ đầu tư công trình Nhà ở xã hội thuộc dự án khu nhà ở phường N. Công ty N ký hợp đồng với Tổng thầu là công ty cổ phần L để thi công công trình. Bên Tổng thầu sau đó ký với các nhà thầu phụ trong

đó có công ty cổ phần NHV. Công ty quyết toán với bên tổng thầu là trọn gói, tổng thể cả công trình. Đến nay, giữa chủ đầu tư, bên tổng thầu và nhà thầu phụ không có tranh chấp. Tranh chấp giữa ông Đ và anh H là phát sinh trong đội thi công nên đề nghị Toà án xem xét theo quy định.

\* *Công an phường V, thành phố C cung cấp:* Khoảng tháng 8/2021, công an phường có nhận được tin báo về việc xảy ra mâu thuẫn, xô xát giữa ông Đ và anh H tại công trường thi công của anh H thuộc phường V, về việc ông Đ đòi tiền anh H. Do sự việc không nghiêm trọng, các bên bị thương nhẹ và đề nghị tự hoà giải nên công an phường không lập biên bản sự việc.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến, quan điểm đã trình bày trước đây với Toà án. Sự việc ông và anh H xảy ra xô xát ở phường V diễn ra sau khi anh H viết và ký giấy ngày 02/6/2021. Do anh H trốn tránh, không trả tiền ông nên hai bên xảy ra xô xát, cãi nhau.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T vẫn giữ nguyên các ý kiến, quan điểm đã trình bày với Toà án.

- Đại diện VKSND TP. Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và nguyên đơn, người liên quan đều chấp hành tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn không chấp hành; về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) áp dụng quy định của pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 194.924.642đ, đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút, buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:** Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp xác định tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp hợp đồng dịch vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS). Bị đơn cư trú tại thôn D, xã T, TP. Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hải Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Bị đơn đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án nhiều lần đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, không có lý do. Nên HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

### **[2]. Xét nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn**

**2.1. Xét Thỏa thuận giữa các bên:** Ông Hoàng Đức Đ là người ký hợp đồng giao khoán nhân công với công ty cổ phần NHV để thi công đổ bê tông và xây tường trong, ngoài nhà các tầng của công trình nhà ở xã hội phường N, thành phố H. Do không có nhân công nên tháng 5 năm 2020, ông Đ thỏa thuận bằng lời nói với anh

Nguyễn Văn H để anh H thi công công trình, giá trị thanh toán hợp đồng giữa ông Đ và anh H đúng bằng giá trị hợp đồng quyết toán giữa công ty NHV với ông Đ. Ông Đ được hưởng 10% giá trị hợp đồng, 90% còn lại anh H được hưởng để trả tiền nhân công và các chi phí khác.

Xét Thỏa thuận trên giữa ông Đ và anh H bằng lời nói, các bên giao kết có năng lực hành vi dân sự, thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với Điều 116, 117, 513, 514 Bộ luật dân sự nên phát sinh quyền, nghĩa vụ với các bên.

Không có căn cứ xác định ngoài anh Nguyễn Văn H, ông Hoàng Đức Đ còn hợp đồng với anh Nguyễn Văn T để thi công công trình trên.

## **2.2. Về giá trị khối lượng công việc hoàn thành:**

Theo thỏa thuận, ngày 03/6/2021, anh Hải không gặp ông Đ để chốt khối lượng tính thành tiền và thanh toán tiền tạm ứng với nhau. Sau đó, hai bên không thống nhất được và phát sinh tranh chấp. Phiên hoà giải tại Tòa án, anh Hải và ông Đ cũng không thống nhất được giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành.

Xét chứng cứ các bên cung cấp cho Tòa án:

Phía nguyên đơn cung cấp chứng cứ cho Tòa án đều là bản gốc gồm có Hợp đồng giao khoán nhân công, Bảng xác nhận tổng giá trị gồm có 05 đợt và biên bản thanh lý hợp đồng giữa công ty cổ phần NHV và ông Đ, thể hiện tổng giá trị sản lượng hoàn thành quyết toán xây dựng công trình là 1.435.075.358 đồng, trừ đi số tiền 10.000.000đ giảm trừ hao hụt vật tư nên số tiền quyết toán theo hợp đồng công ty trả cho ông Đ là 1.425.075.358đ.

Phía bị đơn anh H cung cấp chứng cứ cho Tòa án là các Bảng xác nhận giá trị từng đợt. Tuy nhiên, các Bảng này đều là bản phô tô, chưa đóng dấu xác nhận của công ty, nhiều bản không có chữ ký của các bên liên quan và bị trùng bảng xác nhận. Đây là các Bảng xác nhận giá trị từng đợt tạm tính trong quá trình thi công, không phải là số liệu khi quyết toán công trình được các bên xác nhận.

Theo Thỏa thuận, giá trị thanh toán hợp đồng giữa ông Đ và anh H đúng bằng giá trị hợp đồng quyết toán giữa công ty NHV với ông Đ. Căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và xác nhận của công ty cổ phần NHV thì có cơ sở xác định tổng khối lượng công việc khi quyết toán thành tiền theo hợp đồng ông Đ và anh H (sau khi trừ đi giá trị hao hụt vật tư 10 triệu đồng) là 1.425.075.358đ. Số tiền 10.000.000đ giảm trừ hao hụt vật tư bên trực tiếp thi công tức anh H phải chịu.

## **2.3. Về số tiền tạm ứng:**

Hiện các đương sự đang tranh chấp về số tiền tạm ứng. Ông Đ cho rằng, anh H đã nhận của ông tổng là 1.620.000.000đ. Còn anh H cho rằng, anh mới nhận của ông Đ tổng là 1.300.000.000đ.

Xét Giấy biên nhận tiền của anh T (do bị đơn cung cấp là bản phô tô và các đương sự thừa nhận có chứng cứ này) có nội dung:

*“Ngày 18/9. Tôi Nguyễn Văn T đã lấy của anh Hoàng Đức Đ với số tiền là 150.000.000đ.....Tổng đến ngày 18/9 đã lấy của anh Hoàng Đức Đ với số tiền là 1.450.000.000đ”.*

*“Tôi Nguyễn Văn T. Hôm ngày 9/10 tôi có lấy của anh Hoàng Đức Đ với số tiền là 170.000.000đ..... Lấy đến ngày hôm nay 9/10 tổng số tiền là một tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn”.*

Như vậy, ngày 18/9/2020 trong giấy biên nhận tiền của anh T có chốt tổng số tiền nhận tạm ứng của ông Đ là 1.620.000.000đ. Nội dung chốt tổng số tiền đã nhận của ông Đ nói trên phù hợp với chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Toà án là giấy biên nhận tiền từng lần của anh H, bản gốc chữ viết và chữ ký của anh H lập ngày 02/6/2021 có nội dung *“ Nay ngày 02/6/2021. Tôi đã tạm ứng của anh Đ tại công trình nhà ở xã hội tại phường N Tp. H, với số tiền tôi đã tạm ứng từ anh Đ 1.620.000.000đ (một tỷ sáu trăm hai mươi triệu)....”.*

Do vậy, có căn cứ vào các chứng cứ nói trên, xác định anh T nhận tiền tạm ứng 2 lần, tổng 320 triệu đồng của ông Đ hộ cho anh H và đã giao số tiền này cho anh H. Tổng số tiền anh H nhận tạm ứng của ông Đ là 1.620.000.000đ.

Căn cứ kết quả xác minh tại Công an phường V, C, không có căn cứ xác định anh H bị ép buộc viết và ký xác nhận đã nhận số tiền 1.620.000.000đ của ông Đ vào ngày 02/6/2021.

**2.4. Từ những phân tích trên,** có căn cứ xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo thoả thuận của ông Đ và anh H là 1.425.075.358đ. Anh H đã nhận số tiền tạm ứng cho ông Đ tổng 1.620.000.000đ. Nên, cần chấp nhận yêu cầu của ông Đ, buộc anh H phải trả cho ông Đ số tiền tạm ứng thừa là 194.924.642đ.

**2.5. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Ngày 08/4/2022, ông Đ có đơn xin rút yêu cầu về phần đòi tiền lãi của số tiền 194.924.642đ và 82.000.000đ tiền tạm ứng xây dựng công trình tường bao nhà máy sản xuất bao bì ở phường H, TP. C và tiền lãi của số tiền này. Xét việc rút đơn của ông Đ là tự nguyện nên HĐXX chấp nhận, đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

**[3]. Về án phí:** Nguyên đơn được miễn nộp tiền tạm ứng án phí do là người cao tuổi nên số tiền tạm ứng án phí không đặt ra xem xét giải quyết. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 116, 117, 275, 280, 410, 513, 514, khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015; Điều 147, 157, 161, 165 BLTTDS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Đức Đ.**

Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn H phải trả cho ông Hoàng Đức Đ số tiền 194.924.642đ (*Một trăm chín mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi hai đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả

tiền được xác định theo khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

**2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn** về đòi số tiền lãi của số tiền 194.924.642đ, đòi số tiền 82.000.000đ xây dựng công trình tường bao nhà máy sản xuất bao bì ở phường H, thành phố C và tiền lãi của số tiền này. Các đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo thủ tục chung.

**3. Về án phí:** Bị đơn anh Nguyễn Văn H phải chịu 9.746.000đ (*Chín triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng, làm tròn*) án phí dân sự sơ thẩm.

**4. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7A và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND TP. Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu VP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thị Hà**